

Số: 1794 /QĐ-UBND

Sóc Trăng, ngày 05 tháng 8 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành lĩnh vực
Kiểm lâm áp dụng tại cấp huyện trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 107/2021/NĐ-CP ngày 06/12/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Sóc Trăng tại Tờ trình số 212/TTr-SNN ngày 31/7/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này thủ tục hành chính mới ban hành lĩnh vực Kiểm lâm áp dụng tại cấp huyện trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

Trường hợp thủ tục hành chính nêu tại Quyết định này được cơ quan nhà nước có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung hoặc bãi bỏ sau ngày Quyết định này có hiệu lực và các thủ tục hành chính mới được ban hành thì áp dụng đúng quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền và phải cập nhật để công bố.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Thông tin và Truyền thông, Chủ tịch Ủy ban nhân dân

các huyện, thị xã, thành phố, tỉnh Sóc Trăng và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Cục Kiểm soát TTHC (VPCP);
- Công TTĐT tỉnh;
- Trung tâm PVHCC;
- Lưu: VT.

ant

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



[Handwritten signature]
Vương Quốc Nam



**THỦ TỤC HÀNH CHÍNH MỚI BAN HÀNH LĨNH VỰC KIỂM LÂM
ÁP DỤNG TẠI CẤP HUYỆN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SÓC TRĂNG**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 1794 /QĐ-UBND ngày 05 tháng 8 năm 2024
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)*

**PHẦN I.
DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH MỚI BAN HÀNH**

STT	Tên thủ tục hành chính	Số trang
1	Quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đối với cá nhân	4
2	Quyết định thu hồi rừng đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư tự nguyện trả lại rừng	11
Tổng số: 02 thủ tục.		

PHẦN II. NỘI DUNG CỤ THỂ CỦA TỪNG THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

01. Thủ tục: Quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đối với cá nhân

- Trình tự thực hiện:

* Bước 1: Nộp, tiếp nhận hồ sơ

Cá nhân có dự án đề nghị quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác hoặc có dự án đã được Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận hoặc quyết định chủ trương đầu tư dự án có thay đổi về quy mô diện tích rừng cần chuyển mục đích sử dụng sang mục đích khác nhưng không thuộc trường hợp phải điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án theo quy định của Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Dầu khí gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử 01 bộ hồ sơ đến Cơ quan chuyên môn về lâm nghiệp cấp huyện nơi có diện tích rừng đề nghị chuyển mục đích sử dụng thông qua Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả thuộc Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân cấp huyện.

* Bước 2: Trình Ủy ban nhân dân cấp huyện

Trong thời gian 10 ngày kể từ ngày nhận được đề nghị quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng của cá nhân, Cơ quan chuyên môn về lâm nghiệp cấp huyện lập Tờ trình đề nghị Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác.

Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Cơ quan chuyên môn về lâm nghiệp cấp huyện có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

* Bước 3: Quyết định

Trong thời gian 10 ngày kể từ ngày nhận được Tờ trình và hồ sơ của Cơ quan chuyên môn về lâm nghiệp cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp huyện ban hành quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác.

Trường hợp không quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác, trong thời gian 05 ngày kể từ ngày nhận được Tờ trình và hồ sơ của Cơ quan chuyên môn về lâm nghiệp cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp huyện có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

- **Cách thức thực hiện:** Trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính đến Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả thuộc Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân cấp huyện hoặc qua môi trường điện tử.

- **Thành phần, số lượng hồ sơ:** 01 bộ hồ sơ gồm:

a) Hồ sơ cá nhân nộp đến cơ quan chuyên môn về lâm nghiệp cấp huyện, bao gồm:

+ Đề nghị quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác theo Mẫu số 21 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ;

+ Bản sao Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác của cấp có thẩm quyền hoặc bản sao văn bản chấp thuận, quyết định chủ trương đầu tư đối với dự án thuộc thẩm quyền của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận, quyết định chủ trương đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Dầu khí;

+ Phương án trồng rừng thay thế được cấp có thẩm quyền phê duyệt hoặc thông báo hoàn thành nghĩa vụ nộp tiền trồng rừng thay thế đối với diện tích đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác;

+ Báo cáo thuyết minh hiện trạng rừng và bản đồ hiện trạng rừng khu vực đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác do chủ dự án lập trong thời gian 6 tháng trước ngày nộp hồ sơ. Báo cáo thuyết minh thể hiện rõ thông tin về vị trí (tiểu khu, khoảnh, lô, địa danh hành chính khu rừng), diện tích rừng theo: loại rừng (rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất), nguồn gốc hình thành (rừng tự nhiên, rừng trồng) và được thể hiện trên bản đồ hiện trạng rừng tỷ lệ 1/5.000 đối với dự án có diện tích chuyển mục đích sử dụng rừng dưới 500 ha, tỷ lệ 1/10.000 đối với dự án có diện tích chuyển mục đích sử dụng rừng từ 500 ha trở lên và dự án dạng tuyến.

b) Cơ quan chuyên môn về lâm nghiệp cấp huyện trình Ủy ban nhân dân cấp huyện, gồm:

+ Tờ trình của Cơ quan chuyên môn về lâm nghiệp cấp huyện về việc đề nghị quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện dự án theo Mẫu số 23 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ;

+ Hồ sơ cá nhân đã gửi Cơ quan chuyên môn về lâm nghiệp cấp huyện, bao gồm:

++ Đề nghị quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác theo Mẫu số 21 (đối với cá nhân) Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ;

++ Bản sao Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác của cấp có thẩm quyền hoặc bản sao văn bản chấp thuận, quyết định chủ trương đầu tư đối với dự án thuộc thẩm quyền của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận, quyết định chủ trương đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Dầu khí;

++ Phương án trồng rừng thay thế được cấp có thẩm quyền phê duyệt hoặc thông báo hoàn thành nghĩa vụ nộp tiền trồng rừng thay thế đối với diện tích đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác;

++ Báo cáo thuyết minh hiện trạng rừng và bản đồ hiện trạng rừng khu vực đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác do chủ dự án lập trong thời gian 6 tháng trước ngày nộp hồ sơ. Báo cáo thuyết minh thể hiện rõ thông tin về vị trí (tiểu khu, khoảnh, lô, địa danh hành chính khu rừng), diện tích rừng theo: loại rừng (rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất), nguồn gốc hình thành (rừng tự nhiên, rừng trồng) và được thể hiện trên bản đồ hiện trạng rừng tỷ lệ 1/5.000 đối với dự án có diện tích chuyển mục đích sử dụng rừng dưới 500 ha, tỷ lệ 1/10.000 đối với dự án có diện tích chuyển mục đích sử dụng rừng từ 500 ha trở lên và dự án dạng tuyến.

- **Thời hạn giải quyết:** 20 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.

- **Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Cá nhân.

- **Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:**

+ Cơ quan tiếp nhận hồ sơ: Cơ quan chuyên môn về lâm nghiệp cấp huyện.

+ Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân cấp huyện.

- **Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện về việc chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện Dự án. theo Mẫu số 25 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ.

- **Phí, lệ phí (nếu có):** không.

- **Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:**

+ Đề nghị quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng (dùng cho cá nhân) theo Mẫu số 21 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ;

+ Tờ trình của Cơ quan chuyên môn về lâm nghiệp cấp huyện về việc đề nghị quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện dự án theo Mẫu số 23 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ.

- **Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):** Không.

- **Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐỀ NGHỊ QUYẾT ĐỊNH CHUYỂN MỤC ĐÍCH
SỬ DỤNG RỪNG SANG MỤC ĐÍCH KHÁC
(Dùng cá nhân)

Kính gửi:

Căn cứ Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Quyết định số...../QĐ-.....ngày thángnăm..... của về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án hoặc Quyết định số...../QĐ-.....ngày thángnăm..... của về việc phê duyệt dự án đầu tư..... hoặc Nghị quyết số .../NQ-HĐND... ngày ... tháng năm của Hội đồng nhân dân tỉnh về phê duyệt chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng để thực hiện dự án.....;

Căn cứ

- Tên cá nhân:
- Địa chỉ:
- Số Căn cước công dân/Căn cước:..... ngày cấp..... nơi cấp
- Điện thoại:.....

Đề nghị Ủy ban nhân dân (cấp huyện) xem xét, quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác như sau:

1. Các thông tin về rừng:

a) Các thông tin về: Vị trí khu rừng (ghi rõ tên tiểu khu, khoảnh, lô); diện tích rừng (ha); loại rừng (rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất); nguồn gốc hình thành (rừng tự nhiên, rừng trồng).

b) Mục đích của việc chuyển mục đích sử dụng rừng

2. Hồ sơ: Có hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều 42 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ kèm theo, gồm:.....

3. Cam kết chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác về các thông tin trên.

.....ngày.... tháng năm ...

... NGƯỜI ĐỀ NGHỊ/NGƯỜI ĐẠI DIỆN

(Ký và ghi rõ họ, tên)

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN ...
CƠ QUAN CHUYÊN MÔN
VỀ LÂM NGHIỆP CẤP HUYỆN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...../TTTr-.....

..., ngày tháng năm ...

TỜ TRÌNH

**V/v đề nghị quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng
sang mục đích khác để thực hiện dự án**

(Dùng cho cá nhân)

Kính gửi: Ủy ban nhân dân huyện.....

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Quyết định/Nghị quyết số ngày tháng..... năm.... của về việc chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện Dự án...../Căn cứ Quyết định/Nghị quyết số ngày tháng..... năm.... của về việc chủ trương đầu tư Dự án;

Căn cứ.....(các văn bản liên quan khác).

..... (Cơ quan chuyên môn về lâm nghiệp cấp huyện) trình Ủy ban nhân dân huyện/.... xem xét, quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện Dự án....., với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung về dự án.

2. Diện tích rừng đề nghị chuyển mục đích sử dụng và diện tích rừng đề nghị sử dụng tạm (nếu có).

Tổng diện tích. ... ha rừng; phân theo loại rừng (rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất), nguồn gốc hình thành (rừng tự nhiên, rừng trồng); trữ lượng; loài cây (đối với rừng trồng).

Vị trí: lô, khoảnh, tiểu khu, địa danh hành chính.

3. Đáp ứng điều kiện chuyển mục đích sử dụng rừng tại Điều 19 Luật Lâm nghiệp

.....

4.

.....

Hồ sơ: Có hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều 42 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ kèm theo, gồm:.....

Hạt kiểm lâm/Cơ quan chuyên môn về lâm nghiệp..... đề nghị Ủy ban nhân dân huyện xem xét, quyết định.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Phòng Nông nghiệp huyện.....
- Cá nhân đề nghị CMĐSDR;
- Chủ rừng;
-

**LÃNH ĐẠO CƠ QUAN CHUYÊN MÔN VỀ
LÂM NGHIỆP CẤP HUYỆN**

(Ký tên và đóng dấu)

UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/QĐ-UBND-...

..., ngày ... tháng ... năm....

QUYẾT ĐỊNH**V/v chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện Dự án...**
(Dùng cho cá nhân)**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN...**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị định số: .../.../ND-CP ngày... tháng... năm ... của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Văn bản/Nghị quyết của cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện Dự án;

Căn cứ Quyết định của cấp có thẩm quyền phê duyệt Phương án trồng rừng thay thế.....;

Xét đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng của..... và đề nghị của cơ quan quản lý nhà nước về lâm nghiệp tại địa phương.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện Dự án..... với tổng diện tích làha, trong đó:

- Diện tích rừng tự nhiên:ha, trong đó: rừng đặc dụng;...ha; rừng phòng hộha; rừng sản xuất....ha.

- Diện tích rừng trồng:....ha, trong đó: rừng đặc dụng....ha; rừng phòng hộ.....ha; rừng sản xuất....ha.

- Vị trí:...

- Hồ sơ: Có hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều 42 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số.../.../ND-CP ngày .../.../.... gồm:...

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Cơ quan chuyên môn về lâm nghiệp cấp huyện lập trình quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng

2. Phòng Tài nguyên và Môi trường:

3.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân cấp huyện, và cá nhân đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Phòng TNMT;
- Hạt kiểm lâm;
- Các cơ quan liên quan:.....
- Cá nhân;
- ...

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH

(Ký tên và đóng dấu)

02. Thủ tục: Quyết định thu hồi rừng đối với hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư tự nguyện trả lại rừng

- Trình tự thực hiện:

* Bước 1: Nộp, tiếp nhận hồ sơ

Chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư gửi văn bản trả lại rừng nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử 01 bộ hồ sơ đến cơ quan chuyên môn về lâm nghiệp cấp huyện thông qua Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả thuộc Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân cấp huyện.

* Bước 2: Trình Ủy ban nhân dân cấp huyện

Trong thời gian 15 ngày kể từ ngày nhận được đề nghị của chủ rừng, cơ quan chuyên môn về lâm nghiệp cấp huyện đối với chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư trình Ủy ban nhân dân cấp huyện ban hành quyết định thu hồi rừng.

* Bước 3: Quyết định

Trong thời gian 05 ngày kể từ ngày nhận được Tờ trình của cơ quan chuyên môn về lâm nghiệp cấp huyện đối với chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét, quyết định thu hồi rừng.

- **Cách thức thực hiện:** Trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính đến Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả thuộc Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân cấp huyện hoặc qua môi trường điện tử.

- **Thành phần, số lượng hồ sơ:** 01 bộ hồ sơ, gồm:

a) Hồ sơ chủ rừng gửi đến cơ quan chuyên môn về lâm nghiệp cấp huyện: Văn bản trả lại rừng.

b) Hồ sơ Cơ quan chuyên môn về lâm nghiệp cấp huyện trình Ủy ban nhân dân cấp huyện:

+ Tờ trình của Cơ quan chuyên môn về lâm nghiệp cấp huyện.

+ Văn bản trả lại rừng của chủ.

- **Thời hạn giải quyết:** 20 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ.

- **Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư.

- **Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:**

+ Cơ quan tiếp nhận: Cơ quan chuyên môn về lâm nghiệp cấp huyện.

+ Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân cấp huyện.

- **Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Quyết định thu hồi rừng theo Mẫu số 26 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ.

- **Phí, lệ phí (nếu có):** không.
- **Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (nếu có):** không.
- **Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):** không.
- **Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp.

UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: .../QĐ-UBND-...

..., ngày ... tháng ... năm

QUYẾT ĐỊNH**Về việc thu hồi rừng**

(Dùng cho hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư)

ỦY BAN NHÂN DÂN...

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị định số: .../.../Đ-CP ngày... tháng... năm ... của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Văn bản/Quyết định của cấp có thẩm quyền về kết quả thanh tra, kiểm tra.....;

Căn cứ

Theo đề nghị của cơ quan chuyên môn về lâm nghiệp cấp huyện tại Tờ trình số...../TTr-..... ngày... tháng... năm

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thu hồi rừng với diện tích là.....ha, có hiện trạng gồm: rừng tự nhiênha, rừng trồng.....ha, tại¹.....thuộc quyền quản lý của²

- Vị trí thu hồi rừng (lô, khoảnh, tiểu khu):

- Lý do thu hồi:

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Hạt Kiểm lâm/cơ quan trình quyết định thu hồi rừng

2. Phòng Tài nguyên và Môi trường

3. Ủy ban nhân dân xã

4.....

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân cấp huyện, và hộ gia đình/cá nhân/cộng đồng dân cư liên quan và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Hạt Kiểm lâm/cơ quan chuyên môn về lâm nghiệp cấp huyện;
- Phòng TNMT;
- Các cơ quan liên quan:.....
- Hộ gia đình/cá nhân/cộng đồng dân cư;
- ...

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
(Ký tên và đóng dấu)

(1) Ghi rõ theo địa danh hành chính.

(2) Ghi rõ tên hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư; số căn cước/căn cước công dân, nơi cư trú, số điện thoại liên hệ của người đại diện hợp pháp.